

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PLEIKU
TỈNH GIA LAI**

Bản án số: 55/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 20-9-2019

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đình Nguyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Tô Thị Lành

2. Bà Doãn Thị Lê

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Hà - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Kiên – Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 9 năm 2019, tại: Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 106/2019/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2019, về tranh chấp: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Đỗ Văn Y, sinh năm 1971. Địa chỉ: Thôn 2, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt

- **Bị đơn:** Bà Cao Đăng Bích Ph, sinh năm 1970. Địa chỉ: Thôn 6, xã D, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 19-02-2019, các lời khai có tại hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Đỗ Văn Y trình bày:

- Về hôn nhân: Ông Đỗ Văn Y và bà Cao Đăng Bích Ph tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân. Ông Y và bà Ph chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 nhưng đến năm 2009 thì vợ chồng mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, thành phố P, tỉnh Gia Lai và cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số: .../2009 ngày 26-11-2009. Tại thời điểm năm 2000, vợ chồng ông Y và bà Ph sinh sống và làm ăn tại thành phố Hồ Chí Minh điều kiện khó khăn nên không đăng ký kết hôn được. Đến năm 2009, vợ chồng ông Y và bà Ph sinh con thứ hai mới tiến hành đăng ký kết hôn để làm giấy khai sinh cho con.

Quá trình chung sống ông Y cho rằng nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung nên thường xuyên cãi

nhau. Hiện tại vợ chồng đã sống ly thân, mỗi người mỗi nơi, ông Y thì sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh còn bà Ph và các con sinh sống tại tỉnh Gia Lai. Vợ chồng không còn tình cảm và quan tâm đến nhau. Nay ông Y thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, ông Y yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với bà Cao Đặng Bích Ph.

- Về con chung: Ông Y và bà Ph có 02 (hai) con chung là cháu Đỗ Trâm A, sinh ngày 16-4-2000 và cháu Đỗ Hồng A, sinh ngày 23-5-2009. Hiện cháu Đỗ Trâm A đã trưởng thành và đã có gia đình, có thể tự nuôi sống bản thân nên ông Y không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con đối với cháu Trâm A. Đối với cháu Đỗ Hồng A hiện đang sống chung với mẹ nên ông Y có nguyện vọng giao cháu Hồng A được cho bà Ph được trực tiếp nuôi dưỡng và tự nguyện đóng tiền cấp dưỡng hàng tháng để nuôi cháu Hồng A số tiền là 3.000.000đồng/tháng. Trường hợp bà Ph không nuôi cháu Hồng A thì ông Y xin được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu bà Ph phải đóng tiền cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Ông Y không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai nộp tại Tòa án ngày 31-5-2019, lời khai có tại hồ sơ, bị đơn là bà Cao Đặng Bích Ph trình bày:

Về hoàn cảnh và điều kiện kết hôn tôi nhất trí với ý kiến của nguyên đơn là ông Y trình bày. Bà Ph cho rằng trong cuộc sống hôn nhân giữa bà và ông Y vì điều kiện kinh tế khó khăn nên ông Y có đi làm ăn xa ở Sài Gòn còn về tình cảm vợ chồng thì không hề có xích mích hay mâu thuẫn gì, việc ông Y đưa đơn khởi kiện thì bà Ph rất bất ngờ. Bà Ph đề nghị Tòa án tạo điều kiện về thời gian để bà Ph suy nghĩ và tìm hiểu nguyên nhân ông Y yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

- Về con chung: Bà Ph thống nhất với ý kiến của ông Y trình bày. Bà Ph không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con đối với cháu Đỗ Trâm A. Đối với cháu Đỗ Hồng A hiện đang sống chung với bà Ph nên trong trường hợp Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn, bà Ph có nguyện vọng nuôi cháu Hồng A và yêu cầu ông Y đóng tiền cấp dưỡng hàng tháng để nuôi con số tiền là 3.000.000đồng/tháng.

Ngoài các lời trình bày nêu trên, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Ph không đến Tòa án làm việc, không tham dự phiên họp và hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa. Bà Ph cũng không có ý kiến gì khác đối với yêu cầu khởi kiện của ông Y.

Tại biên bản ghi ý kiến của con chung đủ bảy tuổi ngày 20-5-2019, cháu Đỗ Hồng A trình bày:

Khi cha mẹ của cháu ly hôn thì cháu Hồng A có nguyện vọng được sống chung với mẹ là bà Cao Đặng Bích Ph vì mẹ chăm sóc tốt hơn cha. Hiện cháu Hồng A đang sinh sống tại nhà bà ngoại là bà Đặng Thị Ph tại: Thôn 1, xã D, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:

* Về tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn vắng mặt tại các phiên họp và phiên hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa.

* Về nội dung vụ án:

Đề nghị xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân thành phố Pleiku nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Ông Đỗ Văn Y có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với bà Cao Đặng Bích Ph và bị đơn cư trú tại: Thôn 1, xã D, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Pleiku thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền và xác định quan hệ tranh chấp là: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

- Về việc xét xử vắng mặt đương sự:

Bị đơn là bà Ph đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về yêu cầu xin ly hôn của ông Đỗ Văn Y:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Y và bà Ph tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa ông Y và bà Ph là hợp pháp.

Theo Biên bản xác minh ngày 20-5-2019 tại nơi cư trú của bà Ph xác định: “Bà Ph là công dân sinh sống tạo địa phương và có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 1, xã D, chủ hộ là bà Đặng Thị Ph1 là mẹ ruột của bà Ph. Bà Ph có đăng ký kết hôn nhưng vợ chồng không sinh sống tại đại phương. Từ năm 2017 đến nay, bà Ph và cháu Đỗ Hồng A đã chuyển về nhà bà Ph1 sinh sống; ông Đỗ Văn Y là chồng của bà Ph không sinh sống tại địa phương”. Vì vậy, lời trình bày của ông Y về việc vợ chồng mâu thuẫn và đã sống ly thân, không còn quan tâm tới nhau là có căn cứ.

Việc bà Ph cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì và đề nghị Tòa án tạo điều kiện về thời gian để bà Ph suy nghĩ và tìm hiểu nguyên nhân ông Y yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần mở phiên họp và hòa giải nhưng các đương đều vắng mặt; tại phiên tòa bà Ph cũng vắng mặt và không có ý kiến hay xuất trình thêm tài liệu chứng cứ gì mới. Bà Ph không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra biện pháp nào để cải thiện tình trạng mâu thuẫn vợ chồng. Tại phiên tòa, ông Y vẫn cương quyết ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử

có căn cứ khẳng định mâu thuẫn vợ chồng của ông Y và bà Ph là có thật. Mâu thuẫn vợ chồng không được giải quyết và để kéo dài nên dẫn đến tình trạng bà Ph và ông Y mỗi người sống mỗi nơi, không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng của ông Y và bà Ph đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Y.

[3] Về con chung:

Ông Y và bà Ph đều thống nhất có 02 (hai) con chung là cháu Đỗ Trâm A và cháu Đỗ Hồng A. Hiện cháu Đỗ Trâm A đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con đối với cháu Trâm A. Đối với cháu Đỗ Hồng A hiện đang sống chung với chị Ph.

Ông Y có nguyện vọng giao cháu Hồng A cho bà Ph được trực tiếp nuôi dưỡng và tự nguyện đóng tiền cấp dưỡng nuôi cháu Đỗ Hồng A số tiền là 3.000.000đồng/tháng cho đến khi cháu Đỗ Hồng A thành niên và có khả năng lao động.

Theo Biên bản xác minh ngày 20-5-2019, tại nơi cư trú của bà Ph và tại Trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh nơi cháu Hồng A đang học đều thể hiện trong thời gian con sinh sống với bà Ph cháu Hồng A vẫn được chăm sóc tốt. Mức cấp dưỡng của ông Y đối với cháu Hồng A là phù hợp với yêu cầu của bà Ph và đảm bảo quyền lợi cho cháu Hồng A. Mặt khác, cháu Hồng A cũng có nguyện vọng được sống chung với bà Ph khi cha mẹ ly hôn. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Đỗ Hồng A cho bà Ph tiếp tục nuôi dưỡng và ông Y có nghĩa vụ đóng tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng số tiền 3.000.000đồng cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Ông Y và bà Ph không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[6] Về án phí: Ông Y là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đồng và phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ là 300.000đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn Y.

1. Về hôn nhân: Ông Đỗ Văn Y được ly hôn với bà Cao Đăng Bích Ph.

2. Về con chung: Giao cháu Đỗ Hồng A, sinh ngày 23-5-2009 cho bà Cao Đăng Bích Ph trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Đỗ Văn Y phải đóng tiền cấp dưỡng nuôi con đối với cháu Đỗ Hồng Anh số tiền là 3.000.000đ/tháng (Ba triệu đồng trên tháng) kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Đỗ Hồng A đủ 18 (mười tám) tuổi và có khả năng lao động.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con.

Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật; Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Cao Đăng Bích Ph cho đến khi thi hành án xong, nếu ông Đỗ Văn Y chậm thi hành án khoản tiền cấp dưỡng nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

Ông Đỗ Văn Y phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn và phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001071 ngày 27-02-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Ông Y còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tp Pleiku;
 - Chi cục THADS tp Pleiku;
 - UBND xã D, Tp.P
- (Giấy CNKH số 17/2009);
- Các đương sự;
 - Lưu hồ sơ vụ án;

(đã ký)

Vũ Đình Nguyên

